



- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính ("BCTC") hợp nhất Quý II/2021 như sau:

ĐVT: tỷ VND

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý II/2021	BCTC hợp nhất Quý II/2020	Chênh lệch
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	87	(1.329)	1.416

Nguyên nhân biến động chủ yếu là do trong Quý II/2020 Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn quyết định trích lập dự phòng liên quan đến các khoản phải thu khó đòi lớn trong quá khứ. Tuy nhiên, trong Quý II/2021 khoản dự phòng công nợ tồn đọng giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Đồng thời, lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được cải thiện hơn so với cùng kỳ năm 2020 nhờ hoạt động kinh doanh các sản phẩm từ ngành chăn nuôi heo, lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào Nhóm các công ty HNG và chi phí lãi vay giảm cũng là một trong những nguyên nhân tạo ra lợi nhuận trong BCTC hợp nhất quý II/2021.

Các biến động cụ thể như sau:

1. Hoạt động kinh doanh

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 102 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 637 tỷ đồng; Quý II/2021: 535 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Doanh thu trái cây giảm 328 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 517 tỷ đồng; Quý II/2021: 189 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn không còn hợp nhất doanh thu của Nhóm các công ty HNG.
 - + Doanh thu bán heo tăng 190 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: không phát sinh; Quý II/2021: 190 tỷ đồng).
 - + Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa tăng 56 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 21 tỷ đồng; Quý II/2021: 77 tỷ đồng).
 - + Doanh thu bán mũ cao su giảm 39 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 39 tỷ đồng; Quý II/2021: không phát sinh). Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn không còn hợp nhất doanh thu của Nhóm các công ty HNG.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ khác tăng 17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 61 tỷ đồng; Quý II/2021: 78 tỷ đồng).
- Giá vốn hàng bán trong kỳ giảm 150 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 504 tỷ đồng; Quý II/2021: 354 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Giá vốn trái cây giảm 214 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 361 tỷ đồng; Quý II/2021: 147 tỷ đồng).
 - + Giá vốn bán heo tăng 96 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: không phát sinh; Quý II/2021: 96 tỷ đồng).
 - + Giá vốn sản phẩm, hàng hóa tăng 48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 8 tỷ đồng; Quý II/2021: 56 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Trụ Sứ Chính: 15 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: contact@hagl.com.vn

- + Giá vốn bán mũ cao su giảm 63 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 63 tỷ đồng; Quý II/2021: không phát sinh).
- + Giá vốn dịch vụ khác giảm 18 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 72 tỷ đồng; Quý II/2021: 54 tỷ đồng).
- Chi phí quản lý trong kỳ giảm 1.463 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 1.329 tỷ đồng; Quý II/2021: (134) tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do khoản dự phòng liên quan đến các khoản công nợ tồn đọng trong quá khứ giảm so với cùng kỳ năm 2020.

2. Hoạt động tài chính

- Doanh thu tài chính trong kỳ giảm 64 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 193 tỷ đồng; Quý II/2021: 129 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau: Lãi cho vay giảm 62 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 190 tỷ đồng; Quý II/2021: 128 tỷ đồng).
- Chi phí hoạt động tài chính trong kỳ giảm 46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 134 tỷ đồng; Quý II/2021: 180 tỷ đồng).

3. Hoạt động khác

- Lỗ khác trong kỳ tăng 106 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Quý II/2020: 59 tỷ đồng; Quý II/2021: 165 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý II/2021 Tập đoàn đã thực hiện chuyển đổi một số vườn cây trồng không hiệu quả để chuyển sang trồng chuối.

Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về chênh lệch lợi nhuận và biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2021.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TRƯỜNG SƠN



HAGL Group



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2021

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 46



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.871.293.013	8.930.375.455
110	I. Tiền	4	155.524.644	97.151.198
111	1. Tiền		155.524.644	97.151.198
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.383.184.636	6.410.638.635
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	634.414.532	4.075.221.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	110.543.462	109.143.346
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.332.083.685	4.186.477.204
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	550.963.979	563.738.589
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.244.821.022)	(2.523.941.975)
140	III. Hàng tồn kho	9	316.371.621	2.347.965.565
141	1. Hàng tồn kho		316.371.621	2.423.112.551
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(75.146.986)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		16.212.112	74.620.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.114.798	11.353.928
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.962.196	60.705.339
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.135.118	2.560.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.278.667.016	28.335.444.096
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.722.046.623	2.295.094.417
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	4.077.691.391	1.782.648.474
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	646.824.588	514.915.299
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.469.356)	(2.469.356)
220	II. Tài sản cố định		2.905.240.069	12.626.270.334
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.779.960.929	12.104.977.632
222	Nguyên giá		3.529.708.743	15.165.372.700
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(749.747.814)	(3.060.395.068)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	125.279.140	521.292.702
228	Nguyên giá		145.540.126	550.664.610
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.260.986)	(29.371.908)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	63.921.720	65.237.146
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.154.111)	(8.838.685)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.356.419.281	12.006.780.151
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.356.419.281	12.006.780.151
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.778.826.682	277.318.516
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	5.000.000	266.193.865
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	1.781.156.721	11.124.651
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.330.039)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		452.212.641	1.064.743.532
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	278.446.227	353.396.829
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	5.262.008	85.724.272
269	3. Lợi thế thương mại		168.504.406	625.622.431
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.149.960.029	37.265.819.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.974.974.389	27.238.024.092
310	I. Nợ ngắn hạn		4.802.056.202	15.428.980.447
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	318.871.882	1.474.036.885
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	292.125.102	633.729.744
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.598.384	32.844.475
314	4. Phải trả người lao động		51.872.294	175.795.782
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.463.120.648	2.864.427.371
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.515.698	409.091
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	182.062.385	1.475.782.291
320	8. Vay ngắn hạn	22	1.484.786.299	8.771.851.298
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		8.172.918.187	11.809.043.645
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	735.355.168	1.173.684.620
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	71.291.757	454.179.120
338	3. Vay dài hạn	22	6.794.586.018	9.330.999.170
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	566.080.002	844.467.369
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.605.242	5.713.366
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.174.985.640	10.027.795.459
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.174.985.640	10.027.795.459
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(376.382.211)	(1.440.136.262)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	282.410.699	282.410.699
421	6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(7.548.749.782)	(6.301.662.837)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.576.562.859)	(5.046.001.493)
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		27.813.077	(1.255.661.344)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		279.855.320	4.949.332.245
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.149.960.029	37.265.819.551



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 26 tháng 7 năm 2021



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021

Ngân VND

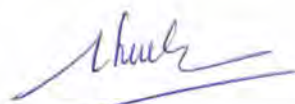
Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	538.254.926	647.700.525	822.632.887	1.483.696.261
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(3.398.444)	(10.724.647)	(21.938.951)	(13.106.383)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	534.856.482	636.975.878	800.693.936	1.470.589.878
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(353.965.402)	(503.707.927)	(567.378.068)	(1.054.652.839)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		180.891.080	133.267.951	233.315.868	415.937.039
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	129.373.130	193.006.899	476.145.247	350.135.380
22	7. Chi phí tài chính	26	(179.554.601)	(133.632.811)	(391.718.404)	(446.347.717)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(163.305.101)	(222.778.382)	(363.106.203)	(490.162.646)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		-	(609.064)	1.789.761	1.594.140
25	9. Chi phí bán hàng	27	(31.034.054)	(131.758.609)	(48.257.284)	(216.136.693)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	134.134.731	(1.328.519.317)	(233.191.824)	(1.430.856.436)
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		233.810.286	(1.268.244.951)	38.083.364	(1.325.674.287)
31	12. Thu nhập khác	28	15.040.647	33.223.208	46.156.201	48.523.323
32	13. Chi phí khác	28	(180.064.452)	(91.782.480)	(263.560.669)	(117.905.136)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	14. Lỗ khác	28	(165.023.805)	(58.559.272)	(217.404.468)	(69.381.813)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		68.786.481	(1.326.804.223)	(179.321.104)	(1.395.056.100)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(319.480)	(181.568)	(319.480)	(321.560)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.2	18.574.257	(2.513.943)	197.925.103	(1.395.927)
60	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		87.041.258	(1.329.499.734)	18.284.519	(1.396.773.587)
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		86.226.872	(1.097.304.902)	27.813.077	(1.155.559.790)
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		814.386	(232.194.832)	(9.528.558)	(241.213.797)
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)		93	(1.183)	30	(1.246)
71	22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND)		93	(1.183)	30	(1.246)



Trần Thị Thanh Hiếu
 Người lập

Ngày 26 tháng 7 năm 2021



Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng

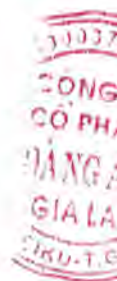


Võ Trường Sơn
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(179.321.104)	(1.395.056.100)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 12	507.860.679 (253.922.520)	450.140.187 1.231.248.291
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng			
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		10.261.463	26.243.824
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(173.542.371)	(322.111.698)
06	Chi phí lãi vay	26	363.106.203	490.162.646
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		274.442.350	480.627.150
09	Tăng các khoản phải thu		(621.128.612)	(1.016.191.893)
10	Tăng hàng tồn kho		(164.494.956)	(125.361.699)
11	Tăng các khoản phải trả		321.593.947	142.354.744
12	(Giảm) tăng chi phí trả trước		81.849.322	(149.269.785)
14	Tiền lãi vay đã trả		(51.773.739)	(406.962.556)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	-	(210.871)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.485.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(160.996.688)	(1.075.014.910)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(876.605.893)	(1.789.863.841)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		31.401.116	109.918.613
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(2.926.484.865)	(297.747.313)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.464.281.340	107.834.322
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.139.428.087	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.085.740	346.733.255
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		862.105.525	(1.523.124.964)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

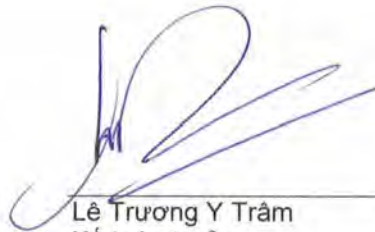
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		660.822.505	5.021.276.643
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.303.557.896)	(2.595.466.048)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(642.735.391)	2.425.810.595
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		58.373.446	(172.329.279)
60	Tiền đầu kỳ	4	97.151.198	254.431.616
70	Tiền cuối kỳ	4	155.524.644	82.102.337



Trần Thị Thanh Hiếu
 Người lập

Ngày 26 tháng 7 năm 2021



Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi (30) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh các loại cây ăn trái; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2021.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 20 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	
	<i>Vườn thanh long</i>	<i>Vườn mít</i>
	<i>(i)</i>	<i>(ii)</i>
Năm thứ 1	1,00	0,82
Năm thứ 2	3,40	1,75
Năm thứ 3	5,00	4,08
Năm thứ 4	6,70	5,83
Năm thứ 5	8,40	5,83
Năm thứ 6	8,40	5,83
Năm thứ 7	8,40	5,83
Năm thứ 8	8,40	5,83
Năm thứ 9	8,40	5,83
Năm thứ 10	8,40	5,83
Năm thứ 11	6,70	5,83
Năm thứ 12	6,70	5,83
Năm thứ 13	6,70	5,83
Năm thứ 14	6,70	5,83
Năm thứ 15	Giá trị còn lại	5,83
Năm thứ 16		4,67
Năm thứ 17		4,67
Năm thứ 18		4,67
Năm thứ 19		4,67
Năm thứ 20		Giá trị còn lại

Vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 4 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đèn bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ; và
- ▶ Heo sinh sản thể hiện các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành đàn heo như giá trị heo đực và heo cái lúc nhập về. Giá trị đàn heo sinh sản được phân bổ ba (3) năm vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành giá trị heo con sau này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 9 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

4. TIỀN

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng	152.717.294	83.060.394
Tiền mặt tại quỹ	2.807.350	14.090.804
TỔNG CỘNG	155.524.644	97.151.198

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	419.328.070	608.643.802
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, khoản đầu tư	176.717.018	2.719.615.892
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	36.967.957	741.883.015
Phải thu tiền bán căn hộ	1.401.487	5.078.762
TỔNG CỘNG	634.414.532	4.075.221.471

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 33.935.370 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh số 30).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	82.465.572	94.404.315
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng và mua máy móc, thiết bị	13.384.087	14.241.176
Trả trước tiền mua quyền sử dụng đất	5.567.503	-
Trả trước cho người bán khác	9.126.300	497.855
TỔNG CỘNG	110.543.462	109.143.346

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 10.642.628 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<i>Ngàn VND</i>		
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	4.632.538.826	3.781.246.179
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác	3.932.538.826	3.781.246.179
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG")	700.000.000	-
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	699.544.859	405.231.025
	5.332.083.685	4.186.477.204
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	2.838.969.031	1.363.307.997
Trong đó:		
- Cho vay dài hạn Nhóm HNG	1.459.634.746	-
- Cho vay dài hạn các bên liên quan khác	1.379.334.285	1.363.307.997
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	17.163.083	17.230.477
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	1.221.559.277	402.110.000
	4.077.691.391	1.782.648.474
TỔNG CỘNG	9.409.775.076	5.969.125.678

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 3 năm 2023.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022.
- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cho các công ty, cá nhân mượn	257.892.095	340.705.172
Lãi cho vay các tổ chức, cá nhân	255.247.468	149.701.808
Phải thu nhân viên	33.450.997	56.520.295
Các khoản khác	4.373.419	16.811.314
	550.963.979	563.738.589
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	440.000.000	440.000.000
Lãi cho vay các tổ chức	198.830.377	71.044.947
Phải thu dài hạn khác	7.994.211	3.870.352
	646.824.588	514.915.299
TỔNG CỘNG	1.197.788.567	1.078.653.888

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 227.681.170 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 599.869.274 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (*Thuyết minh số 30*).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	119.348.712	1.967.180.717
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chăn nuôi</i>	90.183.213	10.479.073
<i>Hoạt động xây dựng</i>	17.308.131	878.282.394
<i>Hoạt động sản xuất</i>	11.857.368	1.078.419.250
Nguyên vật liệu	118.508.724	322.805.041
Hàng hóa	71.637.228	55.173.276
Thành phẩm	5.061.646	64.167.607
Công cụ, dụng cụ	1.815.311	9.513.608
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.272.302
TỔNG CỘNG	316.371.621	2.423.112.551
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(75.146.986)
GIÁ TRỊ THUẦN	316.371.621	2.347.965.565

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.726.429.032	734.033.551	2.151.362.743	6.999.458	9.485.587.579	60.960.337	15.165.372.700
Mua sắm mới	3.526.825	12.862.851	19.575.453	842.091	92.407	146.700	37.046.327
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	138.219.455	991.620	-	-	519.606.085	-	658.817.160
Phân loại lại	(22.283.339)	(33.600)	-	-	45.326.731	-	23.009.792
Thanh lý	-	-	(1.947.449)	(31.990)	(65.496.862)	-	(67.476.301)
Thanh lý công ty con	(1.337.908.707)	(593.699.929)	(1.881.205.790)	(3.338.999)	(8.428.509.809)	(21.341.726)	(12.266.004.960)
Chênh lệch tỷ giá	(11.270.178)	(39.880)	(2.958.917)	-	(6.787.000)	-	(21.055.975)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.496.713.088	154.114.613	284.826.040	4.470.560	1.549.819.131	39.765.311	3.529.708.743
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	(697.875.858)	(380.657.455)	(770.586.757)	(5.581.987)	(1.165.435.140)	(40.257.871)	(3.060.395.068)
Khấu hao trong kỳ	(33.066.914)	(9.532.961)	(9.967.841)	(107.474)	(43.625.231)	(1.002.187)	(97.302.608)
Thanh lý	-	-	634.073	533	2.500.466	-	3.135.072
Thanh lý công ty con	363.071.684	250.766.617	648.104.129	2.194.811	1.106.468.034	8.294.014	2.378.899.289
Phân loại lại	21.943.339	-	-	-	-	-	21.943.339
Chênh lệch tỷ giá	2.910.192	28.665	642.264	-	391.041	-	3.972.162
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2021	(343.017.557)	(139.395.134)	(131.174.132)	(3.494.117)	(99.700.830)	(32.966.044)	(749.747.814)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.028.553.174	353.376.096	1.380.775.986	1.417.471	8.320.152.439	20.702.466	12.104.977.632
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.153.695.531	14.719.479	153.651.908	976.443	1.450.118.301	6.799.267	2.779.960.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			Ngàn VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	528.166.821	22.497.789	550.664.610
Thanh lý công ty con	(399.144.484)	(5.980.000)	(405.124.484)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>129.022.337</u>	<u>16.517.789</u>	<u>145.540.126</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(13.790.982)	(15.580.926)	(29.371.908)
Hao mòn trong kỳ	(1.788.694)	(706.660)	(2.495.354)
Thanh lý công ty con	11.107.943	498.333	11.606.276
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(4.471.733)</u>	<u>(15.789.253)</u>	<u>(20.260.986)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>514.375.839</u>	<u>6.916.863</u>	<u>521.292.702</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>124.550.604</u>	<u>728.536</u>	<u>125.279.140</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			Ngàn VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	47.003.809	27.072.022	74.075.831
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(5.141.714)	(3.696.971)	(8.838.685)
Khấu hao trong kỳ	(945.729)	(369.697)	(1.315.426)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(6.087.443)</u>	<u>(4.066.668)</u>	<u>(10.154.111)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>41.862.095</u>	<u>23.375.051</u>	<u>65.237.146</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>40.916.366</u>	<u>23.005.354</u>	<u>63.921.720</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	1.941.590.455	5.851.200.071
Dự án chăn nuôi	1.331.775.976	1.278.472.390
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	15.926.942	586.646.031
Học viện bóng đá HAGL-JMG	577.620	-
Chi phí phát triển vườn cây cao su	-	2.479.307.092
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	-	1.704.361.699
Các công trình khác	66.548.288	106.792.868
TỔNG CỘNG	3.356.419.281	12.006.780.151

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp				
(1) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	82,67
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Sê Kông, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	82,67
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Sê Kông, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	82,67
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/09/2020	88,03
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(5) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai ("Thể thao HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	99,81
(6) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược – Hoàng Anh Gia Lai ("Bệnh viện HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,99
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	25,00	5.000.000	25,00	7.609.521
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (*)	-	-	49,14	258.584.344
TỔNG CỘNG		5.000.000		266.193.865

(*) Theo tỷ lệ sở hữu của công ty con trong Tập đoàn trực tiếp đầu tư vào công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	1.772.626.680	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	4.924.651
TỔNG CỘNG	1.781.156.721	11.124.651

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí khai hoang	145.054.660	249.358.743
Heo sinh sản	103.284.020	-
Công cụ, dụng cụ	14.258.745	24.797.811
Tiền thuê đất	10.864.655	67.758.782
Chi phí thuê văn phòng	-	4.982.444
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.984.147	6.499.049
TỔNG CỘNG	278.446.227	353.396.829

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	315.377.764	1.414.093.688
Phải trả mua TSCĐ và phát triển vườn cây	2.268.187	21.919.095
Phải trả nhà thầu xây dựng	1.225.931	31.852.961
Các khoản khác	-	6.171.141
TỔNG CỘNG	318.871.882	1.474.036.885

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 27.364.855 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Khách hàng thương mại trả tiền trước	<u>292.125.102</u>	<u>633.729.744</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	2.270.994	22.593.419
Thuế thu nhập cá nhân	1.830.083	9.242.675
Thuế giá trị gia tăng	497.307	741.923
Các khoản khác	-	266.458
TỔNG CỘNG	<u>4.598.384</u>	<u>32.844.475</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay	3.167.853.561	3.744.362.264
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	3.131.242.054	3.583.137.985
Chi phí lãi vay tổ chức khác	36.611.507	161.224.279
Chi phí phát hành trái phiếu	18.383.108	133.348.082
Chi phí hoạt động	<u>12.239.147</u>	<u>160.401.645</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.198.475.816</u>	<u>4.038.111.991</u>
Trong đó:		
Ngắn hạn	2.463.120.648	2.864.427.371
Dài hạn	735.355.168	1.173.684.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	142.219.644	1.237.044.380
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	104.112.630
Phải trả tiền thuê đất	-	74.761.454
Các khoản khác	39.842.741	59.863.827
	182.062.385	1.475.782.291
Dài hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	71.291.757	335.560.739
Phải trả tiền thuê đất	-	118.618.381
	71.291.757	454.179.120
TỔNG CỘNG	253.354.142	1.929.961.411

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 27.365.589 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (*Thuyết minh số 30*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

22. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 22.3)	604.112.539	1.194.476.648
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	501.341.596	1.467.713.308
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh 22.2)	367.422.922	872.245.035
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 22.4)	11.909.242	5.237.416.307
	1.484.786.299	8.771.851.298
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 22.2)	6.114.142.101	6.726.624.401
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.3)	551.455.496	2.528.363.183
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác (Thuyết minh 22.5)	128.988.421	76.011.586
	6.794.586.018	9.330.999.170
TỔNG CỘNG	8.279.372.317	18.102.850.468

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	499.902.035	263.432.455
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.439.561	3.531.078
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	600.951.992
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	599.797.783
TỔNG CỘNG	501.341.596	1.467.713.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

22. VAY (tiếp theo)

22.2 **Trái phiếu thường trong nước**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Số tiền Ngàn VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Ngày 28 tháng 10 năm 2020	350.000.000	Ngày 28 tháng 10 năm 2024
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	300.000.000	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
Chi phí phát hành trái phiếu		(44.434.977)	
TỔNG CỘNG		6.481.565.023	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		6.114.142.101	
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>		367.422.922	

22.3 **Vay dài hạn ngân hàng**

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	677.790.248	711.277.743
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	261.622.291	1.025.470.346
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	192.000.000	242.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	24.155.496	512.454.605
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.231.637.137
TỔNG CỘNG	1.155.568.035	3.722.839.831
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	551.455.496	2.528.363.183
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>	604.112.539	1.194.476.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	-	5.122.729.858
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	-	9.242.448
Các tổ chức, cá nhân khác	11.909.242	105.444.001
TỔNG CỘNG	11.909.242	5.237.416.307

22.5 Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khămkauong	47.543.004	-
Các tổ chức, cá nhân khác	81.445.417	76.011.586
TỔNG CỘNG	128.988.421	76.011.586

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

B09a-DN/HN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							Ngàn VND
23. VỐN CHỦ SỞ HỮU							
23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu							
6 tháng năm 2020							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(424.458.674)	281.668.774	(4.766.207.329)	7.628.854.385
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.155.559.790)	(1.155.559.790)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(701.307.335)	-	-	(701.307.335)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	741.925	(741.925)	-
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(1.125.766.009)	282.410.699	(5.922.509.044)	5.771.987.260
6 tháng năm 2021							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(1.440.136.262)	282.410.699	(6.301.662.837)	5.078.463.214
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	27.813.077	27.813.077
Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	(1.485.000)	(1.485.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.063.754.051	-	-	1.063.754.051
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.273.415.022)	(1.273.415.022)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2021	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(376.382.211)	282.410.699	(7.548.749.782)	4.895.130.320



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

24. DOANH THU	Quý II		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu góp	538.254.926	647.700.525	822.632.887	1.483.696.261
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	192.853.287	527.281.116	326.178.261	1.222.084.092
Doanh thu bán heo	189.795.012	-	259.764.315	-
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	76.667.712	20.681.666	111.191.894	51.565.209
Doanh thu bán bò thịt	485.402	-	485.402	-
Doanh thu bán mù cao su	-	39.178.678	-	107.166.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	78.453.513	60.559.065	125.013.015	102.880.753
Khoản giảm trừ doanh thu	(3.398.444)	(10.724.647)	(21.938.951)	(13.106.383)
Giảm giá hàng bán	(3.398.444)	(10.724.647)	(21.938.951)	(13.106.383)
Doanh thu thuần	534.856.482	636.975.878	800.693.936	1.470.589.878
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	189.182.426	516.524.048	304.239.310	1.208.977.709
Doanh thu bán heo	189.795.012	-	259.764.315	-
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	76.667.712	20.681.666	111.191.894	51.565.209
Doanh thu bán bò thịt	485.402	-	485.402	-
Doanh thu bán mù cao su	-	39.178.678	-	107.166.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	78.725.930	60.591.486	125.013.015	102.880.753

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay các công ty khác	128.112.221	189.691.680	233.651.801	344.224.297
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	693.150	-	240.738.417	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	146.804	3.003.084	788.163	5.264.382
Các khoản khác	420.955	312.135	966.866	646.701
TỔNG CỘNG	129.373.130	193.006.899	476.145.247	350.135.380

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	146.629.391	360.971.214	217.375.035	753.415.418
Giá vốn bán heo	96.172.973	-	149.433.088	-
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	55.845.531	7.673.468	91.687.793	27.314.337
Giá vốn bò thịt	463.335	-	463.335	-
Giá vốn bán mũ cao su	-	62.637.936	-	153.985.235
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	54.854.172	72.425.309	108.418.817	119.937.849
TỔNG CỘNG	353.965.402	503.707.927	567.378.068	1.054.652.839

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	163.305.101	222.778.382	363.106.203	490.162.646
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.048.473	(12.435.597)	11.076.481	32.336.400
Hoàn nhập dự phòng thuế nhà thầu	-	(95.505.481)	-	(95.505.481)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác	-	-	7.330.041	-
Các khoản khác	9.201.027	18.795.507	10.205.679	19.354.152
TỔNG CỘNG	179.554.601	133.632.811	391.718.404	446.347.717

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	31.034.054	131.758.609	48.257.284	216.136.693
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	29.167.188	127.230.648	46.106.822	203.797.421
Chi phí lương nhân viên	1.190.969	3.392.880	1.398.247	6.236.118
Chi phí khấu hao và hao mòn	28.124	544.652	28.124	1.160.114
Chi phí khác	647.773	590.429	724.091	4.943.040
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(134.134.731)	1.328.519.317	233.191.824	1.430.856.436
Phân bổ lợi thế thương mại	96.240.904	20.357.877	433.191.893	69.496.008
Chi phí lương nhân viên	17.120.364	34.282.215	37.009.534	65.619.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.726.785	9.808.028	17.706.513	15.029.376
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.018.455	9.772.971	4.170.196	14.720.446
(Hoàn nhập) dự phòng	(261.252.560)	1.243.237.152	(261.252.560)	1.243.237.152
Chi phí khác	11.321	11.061.074	2.366.248	22.754.412
TỔNG CỘNG	(103.100.677)	1.460.277.926	281.449.108	1.646.993.129

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	15.040.647	33.223.208	46.156.201	48.523.323
Lãi thanh lý TSCĐ	-	3.898.393	10.545.521	4.586.911
Các khoản khác	15.040.647	29.324.815	35.610.680	43.936.412
Chi phí khác	180.064.452	91.782.480	263.560.669	117.905.136
Chi phí chuyển đổi vườn cây	103.920.681	34.969.817	167.704.743	34.969.817
Lỗ thanh lý TSCĐ	43.039.634	4.151.706	43.039.634	4.151.706
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	5.468.263	6.922.557	11.402.336	15.928.520
Các khoản phạt	28.676	6.659.872	282.019	10.315.321
Chi phí hỗ trợ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	4.369.938	-	4.369.938
Các khoản khác	27.607.198	34.708.590	41.131.937	48.169.834
LỖ KHÁC	(165.023.805)	(58.559.272)	(217.404.468)	(69.381.813)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngân VND</i>	
	<i>6 tháng năm 2021</i>	<i>6 tháng năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	319.480	321.560
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	<u>(197.925.103)</u>	<u>1.395.927</u>
TỔNG CỘNG	<u>(197.605.623)</u>	<u>1.717.487</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Tổng lỗ trước thuế	(179.321.104)	(1.395.056.100)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản lỗ của các công ty con	61.399.131	329.534.288
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	433.191.893	69.496.008
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	11.341.029	16.181.878
Chênh lệch tỷ giá	10.261.464	26.243.824
Lãi trong công ty liên kết	(1.789.761)	(1.594.140)
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(177.357.844)	(34.611.292)
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	4.317.596	7.127.418
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	1.006.223	(65.541.111)
Thu nhập cổ tức	(79.956)	-
Chi phí trích trước năm trước khấu trừ trong kỳ này	-	(431.317)
Các khoản khác	185.546.526	1.126.069.960
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cân trừ lỗ kỳ trước	348.515.197	77.419.416
Lỗ các năm trước chuyển sang	(345.383.794)	(17.803.611)
Thu nhập chịu thuế ước tính	3.131.403	59.615.805
Thuế TNDN hiện hành ước tính	319.480	12.243.610
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(11.923.161)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	319.480	321.560
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	22.593.419	18.593.903
Thanh lý công ty con	(20.590.696)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(210.871)
Thuế TNDN được hoàn	-	67.520
Điều chỉnh khác	(51.209)	(399.733)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.270.994	18.372.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ngàn VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	5.262.008	85.724.272	80.462.264
	5.262.008	85.724.272	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hoá ở cấp độ hợp nhất	-	120.036.134	(120.036.134)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	-	141.070.733	(141.070.733)
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	566.080.002	583.360.502	(17.280.500)
	566.080.002	844.467.369	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(197.925.103)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	158.257.041
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	51.776.026
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.170.358 1.608.510
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Lãi cho vay	6.125.040
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Lãi cho vay	3.062.520
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.101.324
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.821.209
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Chi phí lãi HĐHTKD	1.755.556
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Lãi cho vay	1.020.840
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Chi phí lãi HĐHTKD	4.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	27.595.944
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Công ty liên quan	Phải thu hợp đồng xây dựng	5.501.714
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Phải thu hàng hóa và dịch vụ	837.712
TỔNG CỘNG			33.935.370
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	10.642.628
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	3.781.163.856
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	700.000.000
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	102.165.041
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	30.000.000
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Cho vay	15.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	4.209.929
TỔNG CỘNG			4.632.538.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	1.336.677.272
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	840.307.997
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	253.800.000
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Cho vay	126.900.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	116.026.288
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Cho vay	107.039.672
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Cho vay	42.300.000
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Cho vay	15.917.802
TỔNG CỘNG			<u>2.838.969.031</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	199.112.183
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	23.856.246
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	2.354.132
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho mượn	1.898.019
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	460.590
TỔNG CỘNG			<u>227.681.170</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Hợp tác kinh doanh	440.000.000
		Lãi cho vay	66.987.757
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	36.041.396
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	21.999.385
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Lãi cho vay	10.966.320
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Lãi cho vay	10.458.694
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Lãi cho vay	10.151.520
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Lãi cho vay	1.708.920
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.555.282
TỔNG CỘNG			<u>599.869.274</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	23.055.314
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.890.008
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	1.492.023
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	927.510
TỔNG CỘNG			<u>27.364.855</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Mượn tạm	25.405.650
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Mượn tạm	1.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tạm	682.739
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	277.200
TỔNG CỘNG			<u>27.365.589</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

31. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2020, do các ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 tới nền kinh tế nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cũng như của các đối tác nói riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã thực hiện rà soát lại khả năng thu hồi của các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày từ các năm tài chính trước đây. Theo đó, căn cứ vào các khoản lỗ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các đối tác và các khó khăn nói chung trong ngành nông nghiệp đã phát sinh từ những năm trước, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét lại cơ cấu tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu tồn đọng và thu thập thêm các thông tin quá khứ về khả năng thanh toán của các đối tác mà trước đây chưa thể thu thập được do các giới hạn về thời gian và nguồn nhân lực. Ban Tổng Giám đốc nhận thấy việc ước tính khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu tồn đọng lâu ngày tại thời điểm lập báo cáo tài chính các năm trước chưa phản ánh đầy đủ rủi ro tổn thất của các khoản phải thu này. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2020 liên quan đến dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi lớn trong quá khứ với chi tiết như sau:

6 tháng năm 2020 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	6 tháng năm 2020 (trình bày lại)
--	------------	-------------------------------------

Ngàn VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi phí quản lý doanh nghiệp	(167.912.379)	(1.262.944.057)	(1.430.856.436)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(62.730.230)	(1.262.944.057)	(1.325.674.287)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(132.112.043)	(1.262.944.057)	(1.395.056.100)
Lỗ sau thuế TNDN	(133.829.530)	(1.262.944.057)	(1.396.773.587)
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ	107.384.267	(1.262.944.057)	(1.155.559.790)
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	116	(1.362)	(1.246)
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	116	(1.362)	(1.246)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	(136.430.689)	(1.258.625.411)	(1.395.056.100)
(Hoàn nhập) dự phòng	(31.695.766)	1.262.944.057	1.231.248.291

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Thị Thanh Hiếu
 Người lập

Ngày 26 tháng 7 năm 2021



Lê Trương Ý Trâm
 Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
 Tổng Giám đốc